

**Phụ lục 1**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND xã)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>			
<b>1.</b>	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	<b>Văn bản</b>	<b>22</b>	
<b>2.</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	<b>%</b>	<b>85,42</b>	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	48	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	41	
<b>3.</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1	Số cơ quan, đơn vị; xã, phường đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.4	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
<b>4.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao</b>			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
<b>5.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	<b>1</b>	
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	200	
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
<b>6.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp, hộ kinh doanh</b>	Không = 0 Có = 1	0	
<b>7.</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>			
7.1	Hình thức tuyên truyền	Hội nghị/Tin/ bài...	01 bài	
7.2	Sản phẩm tuyên truyền	Số lượng	Bài tuyên truyền; Trang điện tử	
<b>8.</b>	<b>Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được UBND tỉnh, UBND thị xã hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận</b>	Sáng kiến	0	
<b>9.</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND thị xã, HĐND cấp xã giao</b>	Chỉ tiêu, tỷ lệ %		
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do cơ quan, đơn vị tham mưu HĐND, UBND thị xã ban hành; do UBND cấp xã ban hành</b>	Văn bản		
1.1	Số VBQPPL do thị xã ban hành	Văn bản		
1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1	Số VBQPPL đã được kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>			
1.	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4	Việc niêm yết công khai Bộ TTHC cấp huyện, cấp xã		117	
<b>2.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND thị xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
2.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
2.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
2.1.3	Số hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn	Hồ sơ		
2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
2.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	446	
2.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	446	
2.2.3	Số hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn	Hồ sơ	0	
2.3	Thực hiện thư xin lỗi khi giải quyết hồ sơ TTHC sai sót, trễ hạn	Số lượng thư	23	
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>			
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1	Tỷ lệ việc hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	22	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính (HD68)	Người	0	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>V</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>			
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
<b>3</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người		
<b>4</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</b>			
4.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>			
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công được giao</b>	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (nếu có) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
<b>3.</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách theo chỉ tiêu giao</b>			
3.1	Tỷ lệ thu ngân sách của UBND thị xã	%		
3.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
3.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
3.2	Tỷ lệ thu ngân sách của UBND cấp xã	%	62,5	
3.2.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	500	
3.2.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	312,5	
<b>4.</b>	<b>Mức độ thu hút đầu tư của thị xã</b>	Triệu đồng		
<b>5.</b>	<b>Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách thị xã của khu vực kinh tế tư nhân</b>	%		
<b>VII</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>			
<b>1.</b>	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND huyện, thành phố đến - 100% UBND các xã, phường, thị trấn.</i>	Chưa có = 0 Đã có = 1		
<b>2.</b>	<b>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương</b> (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
2.1	Số lượng văn bản điện tử của UBND cấp huyện/tổng số văn bản đi, tỷ lệ	Văn bản, tỷ lệ %		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2	Số lượng văn bản điện tử của UBND cấp xã/tổng số văn bản đi, tỷ lệ	Văn bản, tỷ lệ %	100%	
<b>3</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
3.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
3.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
3.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
3.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
3.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
3.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
3.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
3.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
3.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục		
3.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
3.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	450	
3.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	345	



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
3.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
3.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		
3.5.3	Số hồ sơ TTHC đã thực hiện thanh toán trực tuyến	Hồ sơ	06	
3.5.4	Số hồ sơ TTHC được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích	Hồ sơ	0	
3.6	Số cán bộ, công chức, viên chức của UBND cấp huyện, cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc/số tài khoản thư công vụ được cấp, tỷ lệ%	Người Tỷ lệ %	89,47%	
3.7	Thực hiện hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định	Văn bản		
3.8	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	Người	01	
3.9	Việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 theo quy định		có	